

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 41

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Số: 576/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

---

**Phạm Anh Tuấn**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.896.143.133.763</b>	<b>1.770.339.934.494</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>66.322.723.777</b>	<b>118.421.989.774</b>
111 1. Tiền		66.322.723.777	70.091.989.774
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	48.330.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>310.368.900</b>	<b>-</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		310.368.900	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.656.899.797.370</b>	<b>1.456.143.892.396</b>
131 1. Phải thu khách hàng		784.384.138.144	722.379.224.091
132 2. Trả trước cho người bán		702.302.591.513	552.750.817.539
135 5. Các khoản phải thu khác	5	173.702.587.208	183.603.528.666
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.489.519.495)	(2.589.677.900)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>159.452.139.213</b>	<b>185.609.767.043</b>
141 1. Hàng tồn kho		159.728.784.959	187.043.870.316
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(276.645.746)	(1.434.103.273)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.158.104.503</b>	<b>10.164.285.281</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.148.344.841	613.364.252
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.358.033.670	3.254.272.962
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		41.687.555	11.743.444
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	8.610.038.437	6.284.904.623
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>176.758.923.343</b>	<b>170.746.109.455</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>33.843.215.056</b>	<b>36.750.542.959</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.713.218.111	13.295.599.210
222 - Nguyên giá		36.791.395.388	36.791.395.388
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.078.177.277)	(23.495.796.178)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	20.275.083.977	20.740.030.781
228 - Nguyên giá		21.777.747.289	21.777.747.289
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.502.663.312)	(1.037.716.508)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.854.912.968	2.714.912.968
<b>240 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>91.246.699.645</b>	<b>94.247.111.461</b>
241 - Nguyên giá		105.281.630.278	105.281.630.278
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.034.930.633)	(11.034.518.817)

<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>47.952.506.957</b>	<b>36.701.519.573</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.246.256.348	20.246.256.348
258	3. Đầu tư dài hạn khác		29.759.722.346	28.109.722.346
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.053.471.737)	(11.654.459.121)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.716.501.685</b>	<b>3.046.935.462</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.261.501.682	2.739.745.459
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	455.000.003	307.190.003
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.072.902.057.106</b>	<b>1.941.086.043.949</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.909.782.129.035</b>	<b>1.788.966.593.116</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.877.772.177.043</b>	<b>1.554.731.112.359</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	1.102.176.108.088	739.328.491.685
312 2. Phải trả người bán		731.075.474.808	697.732.434.171
313 3. Người mua trả tiền trước		34.945.054.720	78.973.182.111
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.273.113.965	2.563.402.024
315 5. Phải trả người lao động		599.984.831	943.185.905
316 6. Chi phí phải trả	19	2.783.029.199	2.778.833.750
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	6.801.419.011	34.872.279.028
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.882.007.579)	(2.460.696.315)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.009.951.992</b>	<b>234.235.480.757</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	17.667.092.013	10.188.266.382
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	13.530.000.000	223.760.000.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	-	287.214.375
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		812.859.979	-
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>163.119.928.071</b>	<b>152.119.450.833</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>162.577.923.131</b>	<b>151.459.491.350</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	31.276.890.910
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		15.528.341.279	15.528.341.279
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		5.329.627.030	5.329.627.030
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.040.383.912	14.921.952.131
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>542.004.940</b>	<b>659.959.483</b>
432 2. Nguồn kinh phí	24	542.004.940	659.959.483
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.072.902.057.106</b>	<b>1.941.086.043.949</b>

31/11/05  
CÔNG T  
HẠCH NHIỆM  
TĂNG KIỆ  
AA  
HOÀN K

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		29.839.700	29.839.700
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		82.084,75	194.968,62
- EUR		10.975,17	10.432,24
- BGP		0,54	0,54
- CFH		72,39	72,39

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng

Tạ Quang Trường

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.544.430.397.043	1.515.467.891.474
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	10.514.752.437	6.047.071.802
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.533.915.644.606	1.509.420.819.672
11 4. Giá vốn hàng bán	28	1.456.539.180.622	1.420.892.440.016
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.376.463.984	88.528.379.656
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	88.926.154.144	68.601.272.094
22 7. Chi phí tài chính	30	84.933.559.665	76.181.945.571
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		74.901.015.272	64.073.866.055
24 8. Chi phí bán hàng	31	5.452.545.657	6.180.259.800
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	45.705.590.322	48.907.410.752
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.210.922.484	25.860.035.627
31 11. Thu nhập khác	33	1.025.993.382	297.936.912
32 12. Chi phí khác	34	679.827.038	1.112.887.365
40 13. Lợi nhuận khác		346.166.344	(814.950.453)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.557.088.828	25.045.085.174
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	2.491.941.874	4.778.768.119
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	(287.214.375)	(245.304.973)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>28.352.361.329</u>	<u>20.511.622.028</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

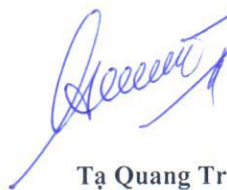
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.480.956.245.535	1.725.021.859.298
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.483.315.429.968)	(1.811.235.113.183)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(20.143.419.651)	(20.888.379.479)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(74.932.825.049)	(63.925.665.481)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.092.748.723)	(668.599.866)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	679.302.129.100	226.995.244.475
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(776.700.142.631)	(279.463.201.896)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(196.926.191.387)</b>	<b>(224.163.856.132)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(140.000.000)	(1.548.367.624)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	78.485.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(310.368.900)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(11.650.000.000)	(16.850.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.425.787.988	8.477.838.352
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>9.325.419.088</b>	<b>(9.842.043.772)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.907.624.253.792	1.786.777.966.686
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.755.244.608.741)	(1.481.987.068.073)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.883.284.740)	(13.709.217.540)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>135.496.360.311</b>	<b>291.081.681.073</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(52.104.411.988)</b>	<b>57.075.781.169</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	118.421.989.774	61.346.550.024
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.145.991	(341.419)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 66.322.723.777</b>	<b>118.421.989.774</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2014 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/03/2014, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;



- Đại lý, môi giới, đầu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản./.

#### **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Ngày 07/12/2011, Hội đồng Quản trị Công ty ra Quyết định số 2342/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Cần Thơ. Đến thời điểm 31/12/2014, Chi nhánh tại Cần Thơ đã tạm ngừng hoạt động và chỉ tập trung vào thu hồi công nợ và chuẩn bị các thủ tục để chấm dứt hoạt động. Ngoài ra, Chi nhánh tại Bình Dương và Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt đang ngừng hoạt động nhưng Công ty chưa tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể và bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi có Quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.353.703.576	1.191.813.431
Tiền gửi ngân hàng	64.969.020.201	68.900.176.343
Các khoản tương đương tiền	-	48.330.000.000
	<b>66.322.723.777</b>	<b>118.421.989.774</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	310.368.900	-
	<b>310.368.900</b>	<b>-</b>



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty DIETHELM (Tiền chênh lệch tỷ giá)	-	1.084.045.296
Phải thu Công ty MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	30.354.693.991	85.211.382.545
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền hàng)	2.000.000.000	1.384.693.610
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền cho vay)	4.731.935.042	3.056.532.042
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	26.515.548.312	10.221.103.583
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Chi hộ tiền thuế đất)	359.934.360	-
Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.311.670.920	4.311.670.920
Phải thu tiền cho vay	-	64.660.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	113.114.108	168.394.090
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	61.566.240
Phải thu tiền chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	632.500.000	742.500.000
Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng	2.387.680.471	2.188.007.276
Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cho vay)	-	2.800.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3.781.087.525	24.456.778.896
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	3.384.717.207	3.384.717.207
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.942.293.113	1.942.293.113
Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cho vay)	4.798.974.616	7.294.849.430
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (Tiền cho vay)	150.000.000	150.000.000
Phải thu Bệnh viện Y học cổ truyền tiền sửa chữa	200.000.000	200.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	26.465.812.870	7.420.000.000
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền ứng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương)	20.500.000.000	18.850.000.000
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền lãi trả ứng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương)	5.737.141.869	1.830.125.000
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền vay)	148.000.000	-
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền lãi)	1.141.194.495	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (Tiền lương chi hộ)	76.628.935	286.628.935
Phải thu Công ty Thương mại và Dịch vụ Thiết bị Y tế Hà Nội (phí bảo lãnh)	-	158.500.000
Phải thu Vương Chi Hùng - Tạm ứng chi lương cho MTV Đà Lạt	507.033.254	507.033.254
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	-	104.252.160
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí logistic)	-	2.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	-	58.586.667
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền tư vấn mua nhà máy)	5.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình (Tiền vay)	2.000.000.000	-

Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình (Tiền lãi)	142.136.025	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế (Tiền vay)	7.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế (Tiền lãi)	258.584.028	-
Phải thu Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ (Tiền vay)	1.636.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ (Tiền lãi)	109.794.387	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng (Tiền vay)	2.403.148.166	-
Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia năm 2013)	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình các khoản chi hộ điện nước, tiền khách hàng đặt cọc	4.334.375.841	-
Phải thu Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 tiền điện nước chi hộ	94.141.748	-
Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi hộ chi phí bán hàng)	3.277.200.000	-
Phải thu Công ty CP Dược phẩm Thiên Hương (Tiền hàng hủy)	493.467.975	-
Phải thu khác	1.489.511.710	765.208.402
	<b>173.702.587.208</b>	<b>183.603.528.666</b>
<b>6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.882.010.612)	(2.129.143.788)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(531.947.883)	(384.973.112)
	<b>(3.489.519.495)</b>	<b>(2.589.677.900)</b>
<b>7 . HÀNG TỒN KHO</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	3.859.456.323
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.466.617.730	1.466.617.730
Hàng hóa	158.165.054.729	181.620.683.763
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(276.645.746)	(1.434.103.273)
	<b>159.452.139.213</b>	<b>185.609.767.043</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	338.808.926	282.160.697
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	26.312.114	81.677.054
Chi phí sửa chữa tài sản	132.046.506	125.710.793
Phí môi giới	127.825.484	116.315.708
Chi phí thuê văn phòng	180.378.905	-
Chi phí in ấn	143.467.500	-
Chi phí đồng phục	184.373.750	-
Chi phí khác	15.131.656	7.500.000
	<b>1.148.344.841</b>	<b>613.364.252</b>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	6.882.006.129	4.345.367.107
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.728.032.308	1.939.537.516
	<b>8.610.038.437</b>	<b>6.284.904.623</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	21.279.738.169	498.009.120	21.777.747.289
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>21.279.738.169</b>	<b>498.009.120</b>	<b>21.777.747.289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	539.707.388	498.009.120	1.037.716.508
Số tăng trong năm	464.946.804	-	464.946.804
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	464.946.804	-	464.946.804
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>1.004.654.192</b>	<b>498.009.120</b>	<b>1.502.663.312</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	20.740.030.781	-	20.740.030.781
Tại ngày cuối năm	<b>20.275.083.977</b>	<b>-</b>	<b>20.275.083.977</b>

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>2.854.912.968</b>	<b>2.714.912.968</b>
- Hệ thống phần mềm quản lý BFO (i)	2.714.912.968	2.714.912.968
- Phần mềm quản lý Bravo (i)	140.000.000	-
	<b>2.854.912.968</b>	<b>2.714.912.968</b>

(i): Phần mềm quản lý đang trong quá trình thử nghiệm, chạy thử.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	45.713.451.447	105.281.630.278
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.568.178.831</b>	<b>45.713.451.447</b>	<b>105.281.630.278</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.316.423.838	9.718.094.979	11.034.518.817
Số tăng trong năm	1.316.423.837	1.683.987.979	3.000.411.816
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.316.423.837</i>	<i>1.683.987.979</i>	<i>3.000.411.816</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.632.847.675</b>	<b>11.402.082.958</b>	<b>14.034.930.633</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	58.251.754.993	35.995.356.468	94.247.111.461
Tại ngày cuối năm	56.935.331.156	34.311.368.489	91.246.699.645

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà tại 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để cho thuê. Hiện tại tòa nhà đang được sử dụng để cho thuê.

**14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>30.246.256.348</b>	<b>20.246.256.348</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh (i)	5.246.256.348	5.246.256.348
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương (ii)	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội (ii)	-	-
- Công ty TNHH một thành viên Dược liệu Vimedimex (ii)	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>29.759.722.346</b>	<b>28.109.722.346</b>
- Công ty Cổ phần Vicosimex (iii)	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma (iv)	10.799.722.346	10.799.722.346
- Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (v)	18.500.000.000	16.850.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(12.053.471.737)</b>	<b>(11.654.459.121)</b>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	(1.253.749.391)	(854.736.775)
	<b>47.952.506.957</b>	<b>36.701.519.573</b>

(i): Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh, Công ty đang thực hiện các thủ tục thanh lý và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo giá bán bằng giá gốc góp vốn.

(ii): Trong năm 2010, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và năm 2012 Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex là 15,9 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty mới chuyển 10 tỷ tiền góp vốn cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và chưa thực hiện góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con còn lại. Các Công ty con này vẫn hoạt động bình thường trên cơ sở ứng vốn từ các khoản phải thu.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu



**Đầu tư dài hạn khác**

(iii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vicosimex với số lượng cổ phần nắm giữ là 460 cổ phần mệnh giá 1.000.000 VND/cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,06% vốn điều lệ.

(iv): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma với giá trị vốn góp là 10.799.722.346 VND, chiếm tỷ lệ 11,68% vốn điều lệ.

(v): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương số 245/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013 giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh), Hợp đồng liên danh giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 241/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013. Tổng giá trị đầu tư dự kiến là 40.000.000.000 VND, trong đó chi phí đầu tư xây dựng và đầu tư hệ thống máy móc thiết bị do bên liên danh thực hiện với tổng số tiền dự kiến là 38.000.000.000 VND. Các Bên sẽ thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao thay mặt các Bên thực hiện việc quản lý hoạt động hàng ngày của Dự án. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	2.739.745.459	1.713.082.595
Số tăng trong năm	3.579.289.917	3.016.909.501
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.057.533.694)	(1.990.246.637)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.261.501.682</b>	<b>2.739.745.459</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	210.452.523	442.258.251
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.635.930.334	2.285.109.430
Chi phí thuê văn phòng	342.783.740	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	72.335.086	12.377.778
	<b>3.261.501.682</b>	<b>2.739.745.459</b>

**16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	455.000.003	307.190.003
	<b>455.000.003</b>	<b>307.190.003</b>

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>895.411.108.088</b>	<b>733.388.491.685</b>
Vay ngân hàng	890.911.108.088	732.018.491.685
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	130.819.727.572	99.723.134.552
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	142.615.165.257	98.597.748.429
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - Chi nhánh Sài Gòn (3)	20.080.196.454	13.644.576.811
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định (4)	177.232.262.469	241.297.060.019
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận (5)	78.517.155.292	84.427.781.356
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (6)	42.923.519.281	49.819.495.515
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long (7)	72.444.868.513	43.930.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8)	96.445.530.131	90.979.583.053
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (9)	6.448.279.811	5.888.011.055
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (10)	3.384.159.308	3.711.100.895
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	20.000.244.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (12)	100.000.000.000	-
Vay cá nhân	4.500.000.000	1.370.000.000
Tại Chi nhánh Hà Nội (13)	4.500.000.000	1.370.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>206.765.000.000</b>	<b>5.940.000.000</b>
(chi tiết xem Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 38)		
	<b>1.102.176.108.088</b>	<b>739.328.491.685</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1): Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201406060 ngày 26/11/2014: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm dư nợ vay và bảo lãnh của Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-20136833 ngày 08/10/2013 và phụ lục sửa đổi số 01 ngày 09/10/2014). Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty và hoạt động kinh doanh cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Thời hạn giải ngân, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tối đa đến hết ngày 26/11/2015. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 130.819.727.572 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2459442/HĐTD ngày 10/07/2014: Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 142.615.165.257 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho tối thiểu bằng 02 lần tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng; (iii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác và Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng.

(3): Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1333900022 ngày 09/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu: Hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất vay từ 8,3%/năm đến 11%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 20.080.196.454 VND. Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 370.13.220.788.546.TD ngày 15/01/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức tín dụng và bảo lãnh là 252.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vay vốn là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm. Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2013 - 2014 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Lãi suất cho vay từ 5,7%/năm đến 6%/năm đối với vay bằng USD và từ 9%/năm đến 9,5%/năm đối với vay bằng VND. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 177.232.262.469 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tài khoản tiền gửi, ký quỹ, sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển với giá trị bình quân là 500.000.000.000 VND.

(5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 33/2014/HĐHM - PN/SHB.130111 ngày 19/11/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thương mại và phát hành L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ 19/11/2014 đến 19/11/2015, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 78.517.155.292 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho là trang thiết bị y tế mới 100% và được phẩm các loại còn hạn sử dụng tối thiểu là 1 năm với giá trị là 154.238.000.000 VND.

(6): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 31.14.441/HĐHM/BLLC/PN ngày 18/02/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản). Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là từ 9% đến 10,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 42.923.519.281 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 170.000.000.000 VND.

(7): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 06-02.14/HĐTD/TPBANK.LDM ngày 06/02/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh tạm ứng và phát hành L/C. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất vay là 10,9%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 72.444.868.513 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(8): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 218/2013/HĐTD/CMB-HCM ngày 21/08/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm thuốc, dụng cụ máy móc, thiết bị y tế, hóa chất. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là từ 8,3% đến 9,2%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 96.445.530.131 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là ký quỹ hoặc phương thức khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty và Bên thứ ba (nếu có).

(9): Khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc bao gồm 2 hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10/2013/HĐTDHM ngày 09/09/2013 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày 09/09/2013 đến ngày 09/09/2014. Thời hạn của mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 05 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 1.429.548.960 VND. Khoản vay được bảo đảm là quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989.

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 48/2014/HĐHM-PN/SHB.111600 ngày 17/11/2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND (Trong đó hạn mức cho vay và phát hành L/C trả chậm là 10.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành L/C trả ngay là 20.000.000.000 VND). Thời hạn các khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân tùy theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất trọng hạn 8,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 5.018.730.851 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989 và xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBRL17406, số máy WLAT1270139 cùng hàng tồn kho luân chuyển là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội.

(10): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 360.14.835.1206044.TD ngày 13/06/2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình và Chi nhánh Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 19.500.000.000 VND. Thời hạn giải ngân cho các khoản vay đến 30/11/2014 với kỳ hạn tối đa của từng khoản vay là 05 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 3.384.159.308 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại kho Thủ Đức và kho Bình Dương; khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra cho bệnh viện/đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán vốn, giao dịch trên 12 tháng.

(11): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-01 ngày 21/01/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Hạn mức tín dụng là 1.700.000 USD trong đó vay ngắn hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh là 1.000.000 USD và mở thư tín dụng trả ngay là 1.700.000 USD. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là 8%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 20.000.244.000 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là khoản phải thu luân chuyển với giá trị tối thiểu là 100.000.000.000 VND.

(12): Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/14/HĐHM/104-12-Vimedimex ngày 30/12/2014 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (NCB), hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND, bao gồm bảo lãnh, mở LC, chiết khấu chứng từ. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 8,5%/năm trong suốt thời gian vay. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 100.000.000.000 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty mở tại NCB và/hoặc tín chấp.

(13): Hợp đồng vay các cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn, lãi suất các khoản vay từ 11%/năm đến 13,5%/năm, số dư nợ gốc của các khoản vay tại 31/12/2014 là: 4.500.000.000 VND, phương thức đảm bảo khoản vay theo hình thức tín chấp.

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	722.830.496	449.082.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.443.580.313	2.044.387.162
Thuế thu nhập cá nhân	106.703.156	69.932.569
	<b>3.273.113.965</b>	<b>2.563.402.024</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.581.338.867	2.618.547.465
Chi phí phải trả khác	201.690.332	160.286.285
	<b>2.783.029.199</b>	<b>2.778.833.750</b>

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	74.071.016	124.145.674
Bảo hiểm xã hội	81.332.193	18.771.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.646.015.802	34.729.361.574
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	88.233.455	90.982.195
<i>Phải trả Công ty DKSH (Tiền hàng) tại CN Hà Nội</i>	-	561.599.173
<i>Phải trả về tiền hàng do chuyển nhầm tài khoản</i>	1.645.997.997	834.951.138
<i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành)</i>	2.264.013.538	2.212.505.218
<i>Phải trả tiền đặt cọc thuê Văn phòng</i>	-	184.142.903
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	40.000.000	40.000.000
<i>Phải trả Công ty Fimex International (Tiền chi hộ lương nhân viên)</i>	162.270.074	198.394.330
<i>Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu</i>	825.786.675	1.459.174.955
<i>Phải trả tiền lãi vay trái phiếu</i>	-	24.598.829.745
<i>Phải trả tiền hàng thu hộ</i>	330.886.845	330.886.845
<i>Phải trả Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền phát triển thị trường)</i>	-	4.000.000.000
<i>Phải trả Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Vĩnh Hưng</i>	250.000.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	1.038.827.218	217.895.072
	<b>6.801.419.011</b>	<b>34.872.279.028</b>

**21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	17.618.652.013	10.139.826.382
Phải trả dài hạn khác	48.440.000	48.440.000
	<b>17.667.092.013</b>	<b>10.188.266.382</b>

**22 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.530.000.000</b>	<b>223.760.000.000</b>
Vay ngân hàng (i)	13.530.000.000	23.760.000.000
Trái phiếu phát hành (ii)	-	200.000.000.000
	<b>13.530.000.000</b>	<b>223.760.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(i): Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01-05.13/HĐTĐ/TPB.TDM ngày 30/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là để đầu tư hệ thống xạ trị ung thư tại Bệnh viện phổi trung ương. Thời hạn rút vốn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là 15%/năm, các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng niên yết cuối kỳ của KHCN + 5,3%/năm điều chỉnh 03 tháng một lần. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 20.295.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 6.765.000.000 VND. Tài sản bảo đảm là hệ thống xạ trị ung thư hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà đặt máy gia tốc xạ trị, nhà đặt máy CT SM và nhà điều hành tại Bệnh viện phổi trung ương trong tương lai.

(ii): Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3103311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á: Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu. Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ. Kỳ hạn 12 tháng, kỳ hạn tái tục không quá 2 năm kể từ ngày đáo hạn trái phiếu. Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn. Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình).

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	18,72
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	13,02	2.016.300.000	2,39
Ông Hóa Văn Quang	5.500.000.000	6,52	5.500.000.000	6,52
Bà Vũ Quỳnh Liên	7.303.800.000	8,65	7.303.800.000	8,65
Vốn góp của các cổ đông khác	44.813.750.000	53,09	53.784.250.000	63,72
	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	84.402.680.000	84.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.880.536.000	14.348.455.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.528.341.279	15.528.341.279
Quỹ dự phòng tài chính	5.329.627.030	5.329.627.030
	<b>20.857.968.309</b>	<b>20.857.968.309</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ Đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư cho các dự án trọng điểm về y dược phẩm; đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty; đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên; đầu tư ra bên ngoài; hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh cho các Công ty TNHH một thành viên (Công ty con) 100% vốn điều lệ thuộc Chủ sở hữu; bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

Việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải được Hội đồng quản trị hoặc người trong Hội đồng quản trị được Hội đồng quản trị phân quyền phê duyệt.

- Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp các khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính phải tuân theo quy định của Điều lệ hoạt động của Công ty.

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	659.959.483	1.050.251.507
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	28.000.000	167.500.000
Chi sự nghiệp	(145.954.543)	(557.792.024)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>542.004.940</b>	<b>659.959.483</b>

Nguồn kinh phí dự án được Ngân sách Nhà nước cấp để sử dụng cho các dự án nghiên cứu, sản xuất dược liệu.

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.434.043.712.147	1.410.077.505.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.328.541.972	59.646.209.449
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	55.058.142.924	45.744.176.069
	<b><u>1.544.430.397.043</u></b>	<b><u>1.515.467.891.474</u></b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	7.236.470.740	5.720.749.898
Giảm giá hàng bán	3.278.281.697	326.321.904
	<b><u>10.514.752.437</u></b>	<b><u>6.047.071.802</u></b>

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.423.528.959.710	1.404.030.434.154
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	55.328.541.972	59.646.209.449
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	55.058.142.924	45.744.176.069
	<b><u>1.533.915.644.606</u></b>	<b><u>1.509.420.819.672</u></b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.410.436.017.935	1.377.026.071.385
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.267.109.965	11.806.812.187
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	37.473.767.757	31.320.395.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.362.284.965	739.161.004
	<b><u>1.456.539.180.622</u></b>	<b><u>1.420.892.440.016</u></b>



**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.667.189.626	1.014.563.163
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.149.765.387	7.184.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.483.094.235	9.783.254.149
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	43.953.723	529.485.433
Lãi bán hàng trả chậm	52.582.151.173	50.089.969.349
	<b>88.926.154.144</b>	<b>68.601.272.094</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	74.901.015.272	64.073.866.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.618.681.077	10.086.288.277
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	399.012.616	854.736.775
Chi phí tài chính khác	14.850.700	1.167.054.464
	<b>84.933.559.665</b>	<b>76.181.945.571</b>

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.137.935	196.184.799
Chi phí nhân công	2.485.592.808	2.010.055.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.871.934	1.959.058.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.468.814	803.448.235
Chi phí khác bằng tiền	1.142.474.166	1.211.512.549
	<b>5.452.545.657</b>	<b>6.180.259.800</b>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.026.640	1.113.699.501
Chi phí nhân công	17.381.216.341	19.548.081.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.581.455.969	1.821.673.256
Thuế, phí, lệ phí	3.853.447.741	1.364.511.051
Chi phí dự phòng	899.841.595	608.990.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.429.709.735	13.743.483.715
Chi phí khác bằng tiền	5.767.892.301	10.706.971.296
	<b>45.705.590.322</b>	<b>48.907.410.752</b>

**33 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	18.907.615
Thanh lý tài sản cố định	-	56.350.455
Tiền hỗ trợ nhận từ các hãng	923.095.153	-
Thu nhập khác	102.898.229	222.678.842
	<b>1.025.993.382</b>	<b>297.936.912</b>

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính thuế	38.310.401	911.810.655
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	199.849.857
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	639.059.113	-
Chi phí khác	2.457.524	1.226.853
	<b>679.827.038</b>	<b>1.112.887.365</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.557.088.828	25.045.085.174
Các khoản điều chỉnh tăng	1.930.070.643	2.402.844.803
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	939.000.000	640.250.000
- <i>Phạt thuế</i>	38.310.401	911.810.655
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	938.061.163	608.990.082
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm các khoản ký quỹ</i>	8.399.079	-
- <i>Các khoản khác</i>	6.300.000	241.794.066
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.160.150.952)	(8.332.857.500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(21.149.765.387)	(7.184.000.000)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm các khoản phải thu, tiền gửi</i>	(10.385.565)	(1.148.857.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.327.008.519	19.115.072.477
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.491.941.874</b>	<b>4.778.768.119</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.044.387.162	(2.065.781.091)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.092.748.723)	(668.599.866)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.443.580.313</b>	<b>2.044.387.162</b>

**35.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	287.214.375
	<u>-</u>	<u>287.214.375</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Thuế TNDN của khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	287.214.375
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(287.214.375)	(532.519.348)
	<u>(287.214.375)</u>	<u>(245.304.973)</u>

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.522.332	2.411.555.334
Chi phí nhân công	21.435.007.538	22.807.822.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.047.739.719	6.818.597.916
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.853.447.741	1.361.511.051
Chi phí dự phòng	899.841.595	608.990.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.347.545.270	49.349.133.129
Chi phí khác bằng tiền	14.775.364.352	15.902.672.267
	<u>97.097.468.547</u>	<u>99.260.282.310</u>

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.322.723.777		118.421.989.774	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	958.086.725.352	(3.413.958.495)	905.982.752.757	(2.514.116.900)
Các khoản cho vay	310.368.900		-	
Đầu tư dài hạn	29.759.722.346	(10.799.722.346)	28.109.722.346	(10.799.722.346)
	<u>1.054.479.540.375</u>	<u>(14.213.680.841)</u>	<u>1.052.514.464.877</u>	<u>(13.313.839.246)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.115.706.108.088	963.088.491.685
Phải trả người bán, phải trả khác	755.543.985.832	742.792.979.581
Chi phí phải trả	2.783.029.199	2.778.833.750
	<b>1.874.033.123.119</b>	<b>1.708.660.305.016</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	66.322.723.777	-	-	66.322.723.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	954.672.766.857	-	-	954.672.766.857
Đầu tư ngắn hạn	310.368.900	-	-	310.368.900
Đầu tư dài hạn	-	-	18.960.000.000	18.960.000.000
	<u>1.021.305.859.534</u>	<u>-</u>	<u>18.960.000.000</u>	<u>1.040.265.859.534</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	118.421.989.774	-	-	118.421.989.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	903.468.635.857	-	-	903.468.635.857
Đầu tư dài hạn	-	-	17.310.000.000	17.310.000.000
	<u>1.021.890.625.631</u>	<u>-</u>	<u>17.310.000.000</u>	<u>1.039.200.625.631</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	1.102.176.108.088	13.530.000.000	-	1.115.706.108.088
Phải trả người bán, phải trả khác	737.876.893.819	17.667.092.013	-	755.543.985.832
Chi phí phải trả	2.783.029.199	-	-	2.783.029.199
	<u>1.842.836.031.106</u>	<u>31.197.092.013</u>	<u>-</u>	<u>1.874.033.123.119</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	739.328.491.685	223.760.000.000	-	963.088.491.685
Phải trả người bán, phải trả khác	732.604.713.199	10.188.266.382	-	742.792.979.581
Chi phí phải trả	2.778.833.750	-	-	2.778.833.750
	<u>1.474.712.038.634</u>	<u>233.948.266.382</u>	<u>-</u>	<u>1.708.660.305.016</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 13/03/2015, Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền trái phiếu đã quá hạn cho Ngân hàng TMCP Việt Á.

(Chi tiết về khoản trái phiếu này xem tại Thuyết minh số 22).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

				Năm 2014	Năm 2013
				VND	VND
<b>Góp vốn vào Công ty</b>					
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	MTV	Công ty con		10.000.000.000	-
<b>Doanh thu bán hàng</b>					
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	MTV	Công ty con		360.418.246.096	315.535.371.895
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	MTV	Công ty con		37.248.193.007	33.087.468.021
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	MTV	Công ty con		-	617.596.712
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	MTV	Chi nhánh Công ty con		34.999.999	111.999.999
- Công ty Cổ phần BV Pharma		Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty		82.510.829.956	20.679.157.857
<b>Mua hàng hóa</b>					
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	MTV	Công ty con		4.692.248.088	32.271.864.673
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	MTV	Công ty con		327.905.997	17.800.000
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	MTV	Công ty con		-	57.037.836
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	MTV	Công ty con		-	69.677.160
- Công ty Cổ phần BV Pharma		Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty		92.981.873.030	68.460.883.336

**Lãi cho vay, lãi chậm trả**

- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	-	4.013.617.071
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	11.693.042.213	2.319.703.595
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	23.567.542.217	24.442.368.481

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu và ứng trước</b>				
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con		250.315.425.173	69.824.497.754
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con		41.870.589.990	60.501.876.786
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con		5.464.506.149	7.989.935.095
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con		609.975.107	609.975.107
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Công ty con		76.628.935	286.628.935
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty		308.584.113.944	113.506.674.156
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		132.526.336.364	442.659.737.157
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		49.919.312.870	12.473.500.000
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		6.334.375.841	5.541.191.801
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty		2.477.664.829	2.127.664.829
<b>Phải trả</b>				
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con		196.663.046.518	303.507.512.325
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con		207.876.493	4.019.579.999
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con		-	86.999.258
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty		-	1.064.087.380
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		2.222.272.507	40.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		-	24.598.829.745

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.461.072.036	3.335.867.230

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường



**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	20.052.880.242	3.571.241.706	7.353.555.213	2.360.111.327	3.300.796.763	36.791.395.388
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.052.880.242</b>	<b>3.571.241.706</b>	<b>7.353.555.213</b>	<b>2.360.111.327</b>	<b>3.300.796.763</b>	<b>36.791.395.388</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.967.860.687	3.372.693.809	4.465.005.963	1.917.850.233	2.619.575.349	23.495.796.178
Số tăng trong năm	1.198.936.212	132.237.998	831.485.616	157.216.713	262.504.560	2.582.381.099
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.198.936.212	132.237.998	831.485.616	157.216.713	262.504.560	2.582.381.099
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.166.796.899</b>	<b>3.504.931.807</b>	<b>5.296.491.579</b>	<b>2.075.066.946</b>	<b>2.882.079.909</b>	<b>26.078.177.277</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	9.085.019.555	198.547.897	2.888.549.250	442.261.094	681.221.414	13.295.599.210
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.886.083.343</b>	<b>66.309.899</b>	<b>2.057.063.634</b>	<b>285.044.381</b>	<b>418.716.854</b>	<b>10.713.218.111</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

1.087.198.495 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

11.494.761.489 VND

**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	-	-	-	-	<b>16.802.543.846</b>	<b>3.966.728.314</b>	<b>15.758.941.474</b>	<b>152.207.784.544</b>			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	20.511.622.028	20.511.622.028			20.511.622.028
Tăng khác	-	-	-	-	1.821.505.128	-	-	-	20.914.072	1.842.419.200			1.842.419.200
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2.725.797.433	1.362.898.716	(20.345.209.952)	(16.256.513.803)			(16.256.513.803)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.821.505.128)	(4.000.000.000)	-	-	(1.024.315.491)	(6.845.820.619)			(6.845.820.619)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	-	-	-	-	<b>15.528.341.279</b>	<b>5.329.627.030</b>	<b>14.921.952.131</b>	<b>151.459.491.350</b>			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	28.352.361.329	28.352.361.329			28.352.361.329
Tăng khác	-	-	-	-	1.385.823.413	-	-	-	-	1.385.823.413			1.385.823.413
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)			(16.880.536.000)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	(1.385.823.413)	-	-	-	(353.393.548)	(1.739.216.961)			(1.739.216.961)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	-	-	-	-	<b>15.528.341.279</b>	<b>5.329.627.030</b>	<b>26.040.383.912</b>	<b>162.577.923.131</b>			

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 09/NQĐHĐCĐ-VM ngày 25/04/2014 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 835/QĐ-VM ngày 07 tháng 08 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau: thực hiện chia cổ tức với số tiền 16.880.536.000 VND (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đồng).

(ii): Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm khác bao gồm:

- Chi thường 6 tháng đầu năm tại Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 202.791.148 VND.

- Truy thu thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu theo Quyết định số 1928/QĐ-TCHQ ngày 27/06/2014 của Cục hải quan thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 150.602.400 VND.

